

TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI CHO NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Trần Nam Bình^(*)

Ở cấp độ quốc gia, Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp để cải thiện tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. Thủ tướng Chính phủ vừa có Chỉ thị số 13/2005/CT-TTg ngày 8/4/2005 về một số giải pháp nhằm tạo chuyển biến mới trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) cũng đang nỗ lực hoàn thiện phương án hợp nhất Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi, thông thoáng và bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đang trở thành xu thế tất yếu, FDI cần được thu hút cho mục tiêu tạo dựng một nền nông nghiệp hàng hoá mạnh, hiệu quả cao trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và áp dụng các công nghệ mới, công nghệ cao, làm ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh khi tham gia hội nhập.

Trong khi đó, việc thu hút và sử dụng nguồn lực quan trọng này cho nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) chưa được như mong muốn. Hiện trạng này không chỉ bắt nguồn từ xu thế sụt giảm chung của FDI vào Việt Nam trong những năm qua, mà thực chất đã thể hiện sự thiếu hụt những điều kiện cần thiết để thu hút các nguồn đầu

tư nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng vào lĩnh vực NN&PTNT. Bên cạnh những khó khăn như cơ sở hạ tầng nông thôn còn thiếu thốn, kỹ năng lao động nông thôn thấp, rủi ro trong đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn cao, ngành NN&PTNT còn rất thiếu năng lực quản lý nhà nước và cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho những đối tác đầu tư và thương mại của ngành (các đối tác: các cơ quan quản lý nhà nước đến các doanh nghiệp và doanh nhân trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực này).

Bài này sẽ cố gắng đi qua một cách vắn tắt tình hình thu hút và sử dụng FDI trong ngành từ năm 1988 đến nay, rút ra các kinh nghiệm và vấn đề cần phải lưu ý, phân tích các nguyên nhân dẫn đến hiện trạng và vấn đề tồn tại của việc thu hút FDI cho ngành, để từ đó đưa ra các hành động có tính chiến lược và đề xuất kiến nghị các giải pháp có tính hệ thống, nhằm cải thiện tình hình thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI trong NN&PTNT Việt Nam.

1. Vài nét về FDI trong NN&PTNT thời kỳ 1988 - 2004

Theo thống kê của Bộ KH&ĐT, trong giai đoạn 1988 - 2004, trong ngành NN&PTNT đã có 884 dự án FDI được cấp phép, với tổng vốn đầu tư 3,59 tỷ USD, trong đó số dự án còn hiệu lực có tổng vốn đăng ký là 3,19 tỉ USD, chiếm

^(*) ThS., Chương trình Hỗ trợ quốc tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

13,6% về số dự án và 7,3% về số vốn đầu tư đăng ký của cả nước.

Phân chia theo các ngành chính, FDI vào ngành chế biến nông sản thực phẩm chiếm tỷ lệ lớn nhất là 49,2% so với tổng vốn đầu tư đăng ký, tiếp đó trồng rừng và chế biến lâm sản chiếm 22,6%, chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc 11,6%, và thấp nhất là vào trồng trọt với 8,2%.

Hiện tại, các doanh nghiệp FDI trong ngành đang sử dụng khoảng trên 75.000 lao động công nghiệp và hàng vạn lao động nông nghiệp.

Trong suốt thời kỳ 1988 - 2004, các doanh nghiệp FDI trong ngành nộp ngân sách khoảng 200 triệu USD (do phần lớn các dự án đều thuộc lĩnh vực và địa bàn khuyến khích đầu tư, được hưởng chính sách miễn giảm thuế và tiền thuê đất những năm đầu), tạo ra doanh thu lũy kế trên 1,5 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu trên 500 triệu USD.

2. Phân tích thực trạng

Qua phân tích số liệu thống kê về tình hình FDI vào khu vực nông nghiệp và nông thôn Việt Nam thời kỳ 1988 - 2004, có thể tạm thời rút ra một số nhận xét như sau:

Những tác động tích cực

Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài tương

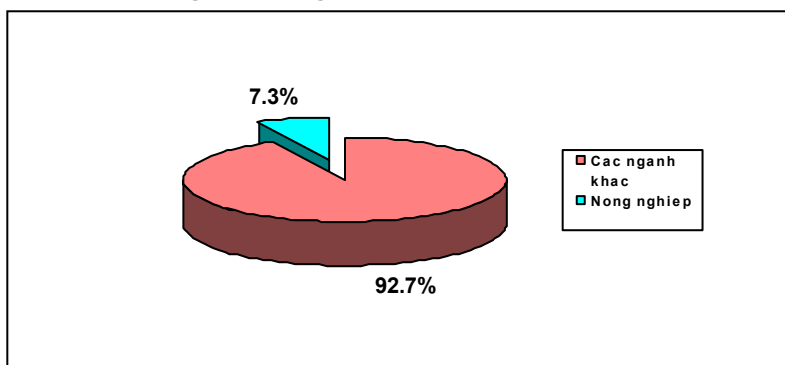
đối phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành, nguồn vốn được thu hút vào các lĩnh vực trồng trọt, chế biến nông, lâm sản, sản xuất mía đường, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng rừng và sản xuất nguyên liệu giấy;

Các dự án FDI đã góp phần tạo thêm năng lực sản xuất mới, công nghệ sản xuất tiên tiến, nâng cao tính cạnh tranh của hàng nông lâm sản. Các chương trình mía đường, trồng và chế biến rau quả, chương trình trồng rừng, chuyển giao công nghệ mới, tạo ra các loại giống cây trồng, giống vật nuôi và các sản phẩm chế biến đạt tiêu chuẩn quốc tế;

Tạo việc làm cho hàng vạn lao động công nghiệp, sản xuất nguyên liệu và các dịch vụ lao động cho công nghiệp chế biến, v.v... Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật ngày càng trưởng thành, công nhân được nâng cao trình độ, tay nghề, v.v...

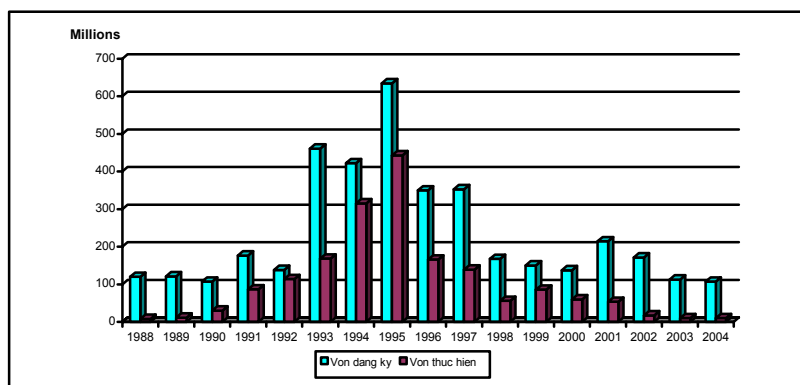
Những vấn đề cần được lưu ý

Bên cạnh những tác động tích cực mà FDI mang lại cho ngành và cho phát triển khu vực nông thôn, còn có thể nhận thấy một số vấn đề quan trọng đòi hỏi phải phân tích kỹ lưỡng để có giải pháp thích hợp:



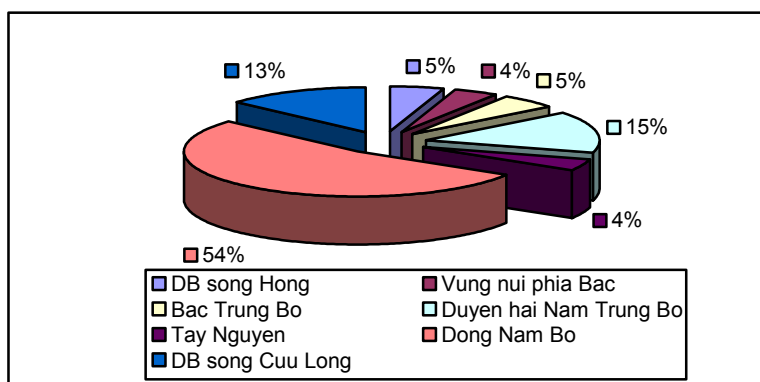
Tỉ trọng FDI cho ngành còn thấp so với FDI cho cả nền kinh tế. So với các ngành khác, tỉ trọng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông, lâm nghiệp và khu vực nông thôn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và tầm quan trọng của ngành trong nền kinh tế quốc dân. Hiện tại, lĩnh vực nông, lâm, ngư

ng nghiệp chỉ chiếm 13,6% về số dự án và 7% về vốn đầu tư đăng ký. Bình quân mỗi năm ngành NN&PTNT thu hút 55 dự án với lượng vốn khoảng 280 triệu USD. Nhìn chung, các dự án FDI trong nông nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu gắn với nguồn nguyên liệu địa phương.



FDI cho nông nghiệp và khu vực nông thôn có xu hướng giảm theo thời gian. Xu thế giảm của FDI nói chung vào Việt Nam thời gian qua là rất rõ ràng, đặc biệt là kể từ sau khủng hoảng tài chính châu Á. Tuy sau đó đã có những dấu hiệu hồi phục, song vốn đầu tư quá nhỏ và lượng vốn đăng ký liên tục giảm mặc dù đã có những chính sách ưu đãi

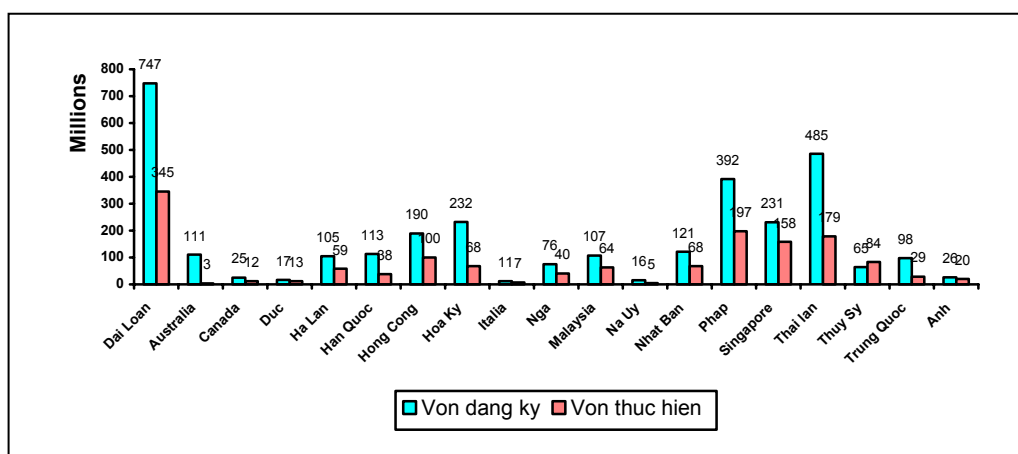
nhất định ở khu vực nông thôn cho thấy các ưu đãi đầu tư vào khu vực này đã không thể hiện được thành các điều kiện và môi trường thực tế. Số dự án bị giải thể trước thời gian, chuyển đổi hình thức đầu tư (20%) cao hơn so với tỷ lệ bình quân chung cả nước là (16%) cũng phần nào nói lên điều này.



Phân bổ FDI cho nông nghiệp và khu vực nông thôn không đồng đều giữa các vùng, miền. Cơ cấu vốn ĐTNN còn có một số bất hợp lý, thể hiện rõ sự khác biệt về cơ sở hạ tầng và tay nghề lao động ở các vùng, miền. Trên thực tế, cơ sở hạ tầng và tay nghề lao động ở khu vực nông thôn tuy đã được cải thiện nhiều nhờ đầu tư qua các chương trình ưu tiên từ ngân sách nhà nước và vốn viện trợ phát triển, song vẫn chưa đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. FDI đang tập trung chủ yếu vào những địa phương có điều kiện thuận lợi như miền Đông Nam Bộ (54%), trong khi có tác động rất hạn chế đến khu vực miền núi phía Bắc (4%), đồng bằng sông Hồng (5%), Bắc Trung Bộ (5%), Tây Nguyên (4%) và đồng bằng sông Cửu Long (13%). Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, một số ưu đãi của Chính phủ đã được quy định

trong nghị định của Chính phủ như miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu 5 năm cho sản xuất đối với các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư và các dự án đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng thiếu hướng dẫn nên vẫn khó được áp dụng.

Các quốc gia lớn chưa thực sự đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn Việt Nam. Đã có trên 30 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư vào ngành nông nghiệp Việt Nam, chủ yếu là các quốc gia châu Á và trong khu vực. Các cường quốc nông nghiệp như Hoa Kỳ, Canada, Australia, và các nước châu Âu (trừ Pháp) mặc dù đã có tên, song mới chỉ đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn Việt Nam ở mức thăm dò chưa đáng kể, cũng chưa thấy xuất hiện nhiều các dự án lớn của các tập đoàn xuyên quốc gia.



3. Xác định nguyên nhân và lựa chọn hành động

Hiện trạng và những vấn đề nêu trên có thể tạm quy về 3 nhóm nguyên nhân chính:

Thứ nhất, những nguyên nhân bắt nguồn từ hệ thống quản lý chưa hoàn thiện của ngành NN&PTNT. Hiện tại, chưa có cơ quan nào của ngành xây dựng chiến lược thu hút và quy hoạch sử dụng

nguồn vốn FDI trong phát triển nông nghiệp và nông thôn, kể cả việc theo dõi và giúp đỡ giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án; chưa hình thành một cơ chế gắn kết thường xuyên giữa Bộ và địa phương (các tỉnh) để chọn lựa giới thiệu với các nhà đầu tư nước ngoài các dự án FDI ưu tiên.

Thứ hai, những nguyên nhân bất nguồn từ yếu tố, năng lực sản xuất còn ở mức quá thấp và mang nặng tính rủi ro phụ thuộc thiên nhiên của khu vực nông thôn và sản xuất nông lâm nghiệp. Nông nghiệp Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn chủ yếu dựa vào sản phẩm nguyên liệu thô, thời gian đầu tư và thu hồi vốn dài, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết và thiên tai, đặc biệt là giá nguyên liệu thô trên thị trường thế giới luôn biến động bất lợi. Các nông sản có chất lượng tiêu dùng cao, nhãn hiệu nổi tiếng và hàm lượng giá trị gia tăng cao chưa được tạo dựng. Trong khi đó, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn chưa đủ năng lực để chủ động kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài theo ý đồ chiến lược phát triển sản phẩm và thị trường của riêng mình

Thứ ba, những nguyên nhân bất nguồn từ chính sách chung của nhà nước, chưa thực sự tạo ưu đãi cho đầu tư

vào khu vực nông nghiệp và nông thôn. Ưu tiên hiện tại của Chính phủ về FDI vẫn tập trung nhiều cho công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là công nghệ cao, hơn là cho nông nghiệp và nông thôn. Trong khi đó, khả năng ứng dụng công nghệ cao ở khu vực nông nghiệp nông thôn vẫn chưa được tạo dựng và chưa có hướng tạo dựng. Một biểu hiện khác nữa cho nhóm nguyên nhân này là tỉ lệ bảo hộ thực tế đối với nông sản rất thấp (cho đến nay mức bình quân là dưới 8%) so với hàng công nghiệp (có khi lên tới trên 200%). Đây có thể là sản phẩm của xu hướng bảo hộ nhằm thúc đẩy sản xuất các mặt hàng thay thế hàng nhập khẩu. Xu hướng này đương nhiên sẽ bị loại bỏ dần trong quá trình hội nhập và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, cả một ngành kinh tế quan trọng và khu vực nông thôn rộng lớn với đa số dân của cả nước đã hầu như không được hưởng lợi thế gì trong quá trình đàm phán và thực hiện các biện pháp bảo hộ hợp lệ.

Dưới đây sẽ phân tích kỹ hơn các nhóm nguyên nhân nêu trên, thể hiện ở 10 nguyên nhân cụ thể, từ đó thử đề xuất các hành động chiến lược tương ứng nhằm cải thiện tình hình, phù hợp với từng nguyên nhân cụ thể:

Nguyên nhân	Hành động chiến lược
Nhóm nguyên nhân 1 (hệ thống quản lý của ngành NN&PTNT):	
Chưa có chiến lược thu hút và quy hoạch sử dụng FDI cho phát triển NN&NT	➤ Xây dựng chiến lược, quy hoạch sử dụng FDI cho ngành
Chưa có cơ chế chọn lựa đề xuất các dự án FDI ưu tiên trong ngành (<i>Danh mục các dự án ưu tiên hình thành một cách tự phát, không xác định rõ cấp và</i>	➤ Hình thành cơ chế đề xuất, phê duyệt, các tiêu chí xếp hạng ưu tiên các dự án FDI

<i>cách thức thẩm định và phê duyệt trong ngành trước khi trình Chính phủ)</i>	
Mong muốn của ngành chưa thể hiện thành chính sách ưu đãi	➤ Kiến nghị một số Chính sách ưu đãi cho đầu tư trong NN&PTNT, cả trong nước lẫn FDI.
Chưa có cơ quan của ngành theo dõi và giúp đỡ giải quyết vướng mắc trong quá trình xúc tiến và thực hiện các dự án FDI (Nguyên nhân về tổ chức bộ máy và cơ chế thực hiện)	➤ Lập hệ thống quản lý và xúc tiến FDI trong ngành, bao gồm các việc chính: + Xác định mức độ phân cấp, phân quyền trong ngành về quản lý FDI. + Tăng cường thông tin đối ngoại: - Xây dựng hệ thống tham tán nông nghiệp tại nước ngoài - Xây dựng hệ thống đầu mối tại tỉnh, vùng + Thành lập Trung tâm và Quỹ xúc tiến đầu tư và thương mại nông nghiệp do Bộ điều hành.
Nhóm nguyên nhân 2 (yếu tố, năng lực sản xuất của NN&NT)	
Cơ sở hạ tầng và tay nghề lao động ở khu vực nông thôn chưa đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài	➤ Dùng nguồn ODA và viện trợ PCP phát triển CSHT và đào tạo tay nghề cho khu vực nông thôn.
Rủi ro khi đầu tư vào nông nghiệp và khu vực nông thôn cao	➤ Thực hiện các nghiên cứu các điều kiện thực tế thu hút FDI trong NN&PTNT, tổng hợp thành đề xuất các chính sách ưu đãi riêng phù hợp với ngành NN&PTNT trình CP.
Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn chưa đủ năng lực để chủ động kêu gọi FDI theo ý đồ phát triển sản phẩm và thị trường của riêng mình	➤ Dùng kinh phí trong nước kết hợp viện trợ để tăng cường năng lực phân tích và tiếp thị, phát triển sản phẩm, thương hiệu nông sản Việt Nam. <i>(Đẩy mạnh Chương trình xúc tiến thương mại của Bộ)</i>
Nhóm nguyên nhân 3 (chính sách chung)	
Chính sách sử dụng đất, thuế, và các chế độ ưu đãi đầu tư trong NN và ở các vùng nông thôn chưa rõ và chưa thống nhất. Ưu tiên của Chính phủ về FDI tập trung cho công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là công nghệ cao, hơn là cho NN&NT. Tỷ lệ bảo hộ thực tế đối với nông sản rất thấp (dưới 8%) so với hàng công nghiệp (có khi lên tới trên 200%). (Các nguyên nhân phụ thuộc vào chính sách của Chính phủ và môi trường đầu tư chung)	➤ Chuẩn bị các đề xuất ưu đãi chính sách trình CP. <i>(Thông thường, các khuyến nghị chính sách như vậy dễ dẫn tới những giải pháp chính sách mang tính bảo hộ, không lâu bền do các cam kết hội nhập. Tuy nhiên, các biện pháp bảo hộ phải căn cứ theo lộ trình hội nhập nông nghiệp đã cam kết với quốc tế).</i>

Sau khi phân loại, các hành động động chiến lược có thể được sắp xếp theo 4 nhóm chính như sau:

1. *Tiến hành xây dựng chiến lược, quy hoạch sử dụng FDI cho ngành NN&PTNT*. Đây là nhóm hành động cực kỳ quan trọng, sẽ thể hiện cân đối chiến lược thu hút FDI cho ngành và cho toàn bộ nền kinh tế. Nhóm hành động này cũng sẽ góp phần thể hiện cân đối vai trò của các nguồn lực cho phát triển (giữa FDI với ODA, nguồn ngân sách nhà nước trực tiếp, và đầu tư của tư nhân trong nước).

2. *Lập hệ thống quản lý và xúc tiến FDI trong ngành*, bao gồm các việc chính

a. Hình thành cơ chế đề xuất, phê duyệt, các tiêu chí xếp hạng ưu tiên các dự án FDI.

b. Xác định mức độ phân cấp, phân quyền trong ngành về quản lý FDI.

c. Tăng cường thông tin đối ngoại:

- Xây dựng hệ thống tham tán nông nghiệp tại nước ngoài

- Xây dựng hệ thống đầu mối tại tỉnh, vùng

d. Thành lập Trung tâm và Quỹ xúc tiến đầu tư với các định hướng nghiên cứu và xúc tiến thương mại và đầu tư nông nghiệp.

3. *Dùng kinh phí trong nước kết hợp nguồn ODA và viện trợ PCP để*

a. Phát triển cơ sở hạ tầng và đào tạo tay nghề cho khu vực nông thôn.

(Một trong những định hướng sử dụng ODA và viện trợ PCP cho giai đoạn tới)

b. Tăng cường năng lực phân tích và tiếp thị, phát triển sản phẩm, thương hiệu nông sản Việt Nam (*Đẩy mạnh Chương trình xúc tiến thương mại của Bộ NN&PTNT*).

4. *Thực hiện các nghiên cứu về các điều kiện thực tế khi thu hút FDI trong NN&PTNT*. Tổng hợp các đề xuất cơ chế chính sách ưu đãi riêng phù hợp với ngành NN&PTNT trình CP ban hành hoặc Bộ ban hành Các nghiên cứu nên tập trung vào một số vấn đề lớn:

a. Các chính sách sử dụng đất, thuế, tín dụng, và các chế độ ưu đãi đầu tư trong NN và ở các vùng nông thôn.

b. Ưu tiên của Chính phủ về FDI cho NN&NT nên được thể hiện như thế nào qua các gói giải pháp chính sách.

c. Các biện pháp bảo hộ khả thi đối với nông lâm sản và các ngành nghề kinh tế ở nông thôn phù hợp với bối cảnh và lộ trình hội nhập và trong tương quan về ưu tiên của Chính phủ đối với các ngành kinh tế khác.

4. Một số lưu ý về nguồn lực

Hiện tại, chúng ta đã bước đầu đa dạng hoá được các nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Song vấn đề là làm thế nào để gắn kết các nguồn lực với nhau tạo thành quả chung của đầu tư, không để phát triển riêng rẽ, đôi lúc triệt tiêu lẫn nhau như hiện nay. Có thể kể ra các nguồn chính:

1. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (kể cả trái phiếu chính phủ),

2. Nguồn vốn vay hoặc viện trợ không hoàn lại của nước ngoài do chính phủ tiến hành (thuộc sự quản lý của ngân sách nhà nước),

3. Nguồn vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước, trực tiếp và gián tiếp,

4. Nguồn vốn của các nhà đầu tư nước ngoài, trực tiếp (FDI) và gián tiếp (thông qua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp).

Sự kết hợp các nguồn lực nêu trên là đặc biệt quan trọng, bởi mỗi loại nguồn lực có một thế mạnh riêng. Trong đó, FDI cần được khuyến khích thu hút cho mục tiêu tạo dựng và phát huy các lợi thế so sánh nhờ áp dụng các công nghệ mới, công nghệ cao, kỹ năng quản lý và tiếp cận thị trường, làm ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh khi tham gia hội nhập.

Ưu tiên nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn chính phủ

vay của nước ngoài (ODA và viện trợ phi chính phủ) để cải tạo đồng bộ cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp và nông thôn, tạo đòn bẩy cho nông nghiệp hàng hoá phát triển trên cơ sở khuyến khích đầu tư tư nhân và cạnh tranh lành mạnh. Nguồn vốn này cũng sẽ giữ vai trò quan trọng trong việc khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới trong giai đoạn đầu của chu kỳ sản xuất khi chưa có lợi nhuận. Các chương trình, dự án ưu tiên của chính phủ cho xóa đói giảm nghèo, phát triển năng lực sản xuất, ứng dụng công nghệ mới, kỹ năng quản lý và tiếp thị của các thành phần kinh tế ở khu vực nông thôn chắc chắn sẽ thúc đẩy tốt quá trình chuyển biến các yếu tố năng lực sản xuất ở nông thôn.

Đồng thời, nguồn vốn đầu tư của các nhà đầu tư (doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân) trong nước sẽ làm nên sự đa dạng phong phú và sức hấp dẫn cho phần cung của thị trường nông sản Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT (2004), *Báo cáo FDI nông nghiệp 1988 - 2003 và định hướng tới 2010*.
2. Bộ KH&ĐT, JICA (2003), *Nghiên cứu Chiến lược xúc tiến FDI tại CHXHCN Việt Nam* (Báo cáo cuối cùng)
3. Chỉ thị 13/2005/CT-TTg (ngày 8/4/2005), Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp nhằm tạo chuyển biến mới trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.
4. Nghị quyết 09/2001/NQ-CP và Chỉ thị 19/2001/CT-TTg (ngày 28/8/2001), Nghị quyết của Chính phủ và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005

STRENGTHENING FDI'S ATTRACTION FOR AGRICULTURE AND RURAL AREA

MA. Tran Nam Binh

*International Assistance Program
Ministry of Agriculture and Rural Development*

Beside the positive impacts since 1988, foreign direct investment (FDI) in the Vietnam's agriculture and rural area has also confronted four serious issues: (i) a lower level of FDI in the agriculture and rural area than in other sectors; (ii) a decline trend; (iii) uneven allocation among regions and areas; and (iv) absence of big foreign investors.

The mentioned issues can be attributed to three main groups of causes: first, the ones originated by the sector flawed management system; second, the too low level of production capacity/factors and vulnerability of agro-forest production/products; and third, the causes yielded by macro policies which are not really in favor of investment in agriculture and rural area.

Based on situation analysis and problem identification under the context of international integration, this paper offers four groups of strategic actions, which can be considered by policy makers as a package of policy measures: (1) Develop a strategy for projection and utilization of FDI in agriculture and rural area; (2) Build up a sector FDI management and promotion system; (3) Coordinate domestic financial resources with official development assistance (ODA) and non-government assistance in order to upgrade rural infrastructure and production capacity; and (4) Implement studies on factual conditions for mobilization of FDI within the sector.